

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 14/3/2022

V/v “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Nguyên Khoa.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Tuấn

Bà Nguyễn Thị Tư.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tô Thị Út – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Lữ Thị Tuyết Lan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2021/TLPT-DS, ngày 29 tháng 6 năm 2021 về “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 42/2020/DS-ST, ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện VL, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2022/QĐ-PT, ngày 14 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Th**, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp MS, xã TH, huyện VL, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Phạm Văn H** – Văn phòng luật sư Phạm Văn H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

Địa chỉ: Số 148, Khóm H, thị trấn VL, huyện VL, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp ATT, xã TH, huyện VL, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư **Trương Ngọc S** – Văn phòng luật sư NS thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

Địa chỉ: 67/18E, PCD, Phường B, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người kháng cáo: Bị đơn Nguyễn Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Th trình bày:

Chị Nguyễn Thị Th và anh Nguyễn Văn S đã được Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long giải quyết cho ly hôn theo Quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự số: 03/2007/QĐST-HNGĐ ngày 02/4/2007, khi ly hôn chị không có yêu cầu giải quyết về tài

sản chung vì lúc đó tài sản cũng không còn nhiều nên để lại cho con. Trong quá trình vợ chồng chung sống, vào năm 1986 cha chồng có cho vợ chồng chị phần đất ruộng khoảng 4.000m² và đất vườn khoảng 1.000m² để vợ chồng canh tác sau này mới sang tên và chỉ nói miệng. Do hoàn cảnh khó khăn nên chưa làm thủ tục sang tên và sau khi cha chồng chết, vợ chồng có làm thủ tục sang tên nhưng không nhớ rõ vào năm nào.

Nay chị yêu cầu anh S chia cho chị được nhận hiện vật là phần đất thuộc thửa 562, diện tích 337,8m² loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm, tại ấp ATT, xã TH, huyện VL, tỉnh Vĩnh Long, do anh Nguyễn Văn S đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất. Các phần đất còn lại thuộc thửa 216, 217, 561 giao cho anh S quản lý sử dụng.

- *Bị đơn anh Nguyễn Văn S trình bày:*

Anh và chị Th đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn vào năm 2007, khi ly hôn không có yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Sau lễ cưới được khoảng 01 năm thì cha ruột của anh là ông Nguyễn Văn Tr có cho vợ chồng anh cất nhà ra riêng, nhưng đất vẫn do cha anh đứng tên. Ông Tr không có cho vợ chồng anh phần đất nào vì trong quá trình chung sống do vợ chồng có mâu thuẫn nên năm 2003 chị Th bỏ đi cho đến năm 2007 thì chị Th trở về khởi kiện xin ly hôn.

Năm 1990, ông Tr có cho vợ chồng anh mượn đất ruộng và vườn với diện tích khoảng 5.000m² để canh tác, nhưng vợ chồng không canh tác mà cầm cố cho cha vợ diện tích 2.300m² đất ruộng với giá 10 chỉ vàng 24k, khi đó ông Tr vẫn còn đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất. Năm 1998, ông Tr chết và đến chương trình Vlap đo đạc thì các anh, chị, em của anh thống nhất cho anh các phần đất ruộng và vườn để anh quản lý sử dụng đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất. Năm 2014, anh có sang nhượng lại cho anh Nguyễn Thanh Ph là em vợ diện tích 220m² với giá 72.000.000đ, hiện anh Ph đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất.

Năm 2017, anh sang nhượng lại cho vợ chồng Nguyễn Thanh T, chị Võ Hồng T diện tích 2.300m² đất ruộng mà anh đã cầm cố cho cha vợ với giá 85.000.000đ/1.000m² và anh T, chị T trả cho anh trước số tiền 130.000.000đ, anh dùng số tiền này trả cho cha vợ anh 10 chỉ vàng 24k là số vàng cầm cố đất, trả nợ ngân hàng 50.000.000đ. Sau đó chị Nguyễn Thị Th khởi kiện chia tài sản chung, nên vợ anh T chị T chưa trả số tiền còn lại cho anh.

Đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Th thì anh không đồng ý. Vì khi vợ chồng còn chung sống đã bán 2.000m² đất ruộng và có cầm cố cho cha vợ phần đất ruộng thuộc thửa 216 diện tích 935m² và thửa 217 diện tích 1.385,7m² với giá 10 chỉ vàng 24k. Khi vợ bỏ đi lúc đó hoàn cảnh khó khăn, anh hỏi cha vợ có mua đất không thì cha vợ nói không mua, nên anh bán phần đất thửa 216 diện tích 935m² và thửa 217 diện tích 1.385,7m² cho anh Nguyễn Thanh T và chị Võ Hồng T. Hiện nay anh chỉ còn thửa đất 562 diện tích 337,8m² loại đất ở và trồng cây lâu năm, hoàn cảnh anh khó khăn chưa có nhà ở và đồng thời phần đất này do cha anh cho riêng anh nên không đồng ý chia. Anh chỉ đồng ý chia cho hai con ½ diện tích đất tại thửa 562 diện tích 337,8m² loại đất ở và trồng cây lâu năm.

- *Tại bản án sơ thẩm số 42/2021/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện VL, tỉnh Vĩnh Long đã tuyên xử:*

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Th. Buộc anh Nguyễn Văn S có trách nhiệm chia cho chị Th phần đất thửa 562, diện tích 337,8m² tờ bản đồ số 7, loại đất ở

nông thôn và trồng cây lâu năm và toàn bộ cây trồng trên đất, tọa lạc tại ấp ATT, xã TH, huyện VL, tỉnh Vĩnh Long, do anh Nguyễn Văn S đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất. Vị trí phần đất: Từ cột mốc số 6, 7, 8 dài 8,59m; Từ cột mốc số 4, 5, 6 dài 38,61m; Từ cột mốc số 3, 4 dài 9,29m; Từ cột mốc số 3, 8 dài 37,26m.

(Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 16/12/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và phòng Tài nguyên và Môi trường huyện VL). Chị Nguyễn Thị Th có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai QSD đất theo quy định.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, chi phí định giá, quyền yêu cầu và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 10/5/2021, bị đơn anh Nguyễn Văn S kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo hướng giao cho anh S được quyền sử dụng thửa đất số 562, diện tích 337,8m² từ bản đồ số 7, loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm và toàn bộ cây trồng trên đất, tọa lạc tại ấp ATT, xã TH, huyện VL, tỉnh Vĩnh Long.

- *Tại phiên tòa phúc thẩm:* Các đương sự không có cung cấp tài liệu, chứng cứ mới và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn có thay đổi một phần kháng cáo là đồng ý hoàn lại cho nguyên đơn ½ giá trị thửa đất 562 theo kết quả định giá của cấp sơ thẩm.

- *Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm số 42/2021/HNGĐ-ST, ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện VL, tỉnh Vĩnh Long.

- *Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:*

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và sửa một phần bản án sơ thẩm số 42/2021/HNGĐ-ST, ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện VL, tỉnh Vĩnh Long. Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn là đồng ý hoàn lại cho nguyên đơn ½ giá trị thửa đất 562 theo kết quả định giá của cấp sơ thẩm.

- *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:*

+ Về tính hợp pháp của kháng cáo: Bị đơn kháng cáo thực hiện đúng thủ tục và thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là phù hợp.

+ Về tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã thực hiện đầy đủ theo đúng thủ tục của pháp luật tố tụng dân sự quy định.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 42/2021/HNGĐ-ST, ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện VL, tỉnh Vĩnh Long.

Giao cho anh S được quyền sử dụng thửa đất số 562, diện tích 337,8m² trong đó (đất ở 200m² – đất trồng cây lâu năm 137,8m²), từ bản đồ số 7 và bộ cây trồng trên đất, tọa lạc tại ấp ATT, xã TH, huyện VL, tỉnh Vĩnh Long (Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất). Anh S có trách nhiệm hoàn lại giá trị tài sản cho chị Th bằng số tiền 78.048.000đ.

Do sửa án sơ thẩm nên bị đơn kháng cáo không phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Nguyên đơn và bị đơn phải chịu tiền án phí sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với tài sản được chia. Về chi phí tố tụng thì nguyên đơn và bị đơn mỗi bên phải chịu 50%.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí là đúng quy định tại các Điều 273, 276, 285 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh S và chị Th đều thừa nhận nguồn gốc đất tại các thửa 216, diện tích 935m²; thửa 217, diện tích 1.385,7m²; thửa 561, diện tích 220m²; thửa 562, diện tích 337,8m², tọa lạc tại ấp ATT, xã TH, huyện VL, tỉnh Vĩnh Long là của ông Nguyễn Văn T cha ruột anh S. Chị Th cho rằng được cha chồng là ông T tặng cho chung vợ chồng vào năm 1986, anh S xác định được cha tặng cho riêng.

Căn cứ vào Công văn số 55/PTNMT ngày 10/02/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện VL cung cấp thông tin thửa đất có đính kèm hồ sơ đăng ký thể hiện, phần đất nói trên theo tư liệu bản đồ giải thửa năm 1991 (Chương trình đất) do anh S đăng ký kê khai ngày 15/9/2004 đứng tên cá nhân có nguồn gốc được cha mẹ để lại. Như vậy, các thửa đất trên được xác định là tài sản riêng của anh S được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Chị Th xác định được tặng cho chung nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh và phía anh S không thừa nhận nhập tài sản riêng vào tài sản chung vợ chồng.

Mặt khác, vào năm 2003 do vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên chị Th bỏ đi không sống chung với anh S cho đến năm 2007, chị Th trở về khởi kiện yêu cầu ly hôn và được Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long giải quyết công nhận thuận tình ly hôn theo Quyết định số 03/2007/QĐST- HNGĐ ngày 02/4/2007, về con chung và tài sản chung không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình sử dụng đất cho đến năm 2014, anh S chuyển nhượng cho anh Nguyễn Thanh P thửa đất 561, diện tích 220m² và anh P đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 12/6/2018. Ngày 31/7/2017, anh S lập hợp đồng viết giấy tay chuyển nhượng cho vợ chồng anh Nguyễn Thanh T, chị Võ Hồng T thửa đất 216, diện tích 935m² và thửa đất 217, diện tích 1.385,7m² và chưa lập thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật. Phần đất còn lại tại thửa 562, diện tích 337,8m² anh S vẫn còn đứng tên Giấy chứng nhận QSD đất.

Tuy nhiên, phía anh S thừa nhận sau lễ cưới 01 năm (năm 1986), ông T có cho vợ chồng một phần đất để ra riêng cất nhà ở trên khuôn viên đất tương ứng với phần đất tại thửa 562, diện tích 337,8m² hiện nay anh đứng tên. Vợ chồng đã cất nhà ở trên đất cho đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn nên chị Th bỏ địa phương đi không còn sống chung với anh S và sau đó anh S tiếp tục quản lý, sử dụng đất cho đến nay, nhưng nhà ở đã hư hỏng không còn. Như vậy, từ thời điểm tặng cho đất và cất nhà ở thì anh S và chị Th trực tiếp quản lý, sử dụng, ổn định, lâu dài không có ai tranh chấp hay ngăn cản, nên phần đất tại thửa 562 được xác định là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 14 của Luật

Hôn nhân và gia đình năm 1986 và tại khoản 2 Điều 176, Điều 242 của Bộ luật Dân sự năm 1995.

Theo hiện trạng sử dụng đất không thể chia theo hiện vật nên xét các điều kiện, nhu cầu về chỗ ở thì anh S là người trực tiếp quản lý sử dụng đất từ năm 2003 cho đến nay nhưng chưa cất nhà ở trên đất và vẫn còn ở nhờ trên đất của gia đình, riêng chị Th sau khi ly hôn đã bỏ địa phương đi nơi khác ở cho đến nay. Hơn nữa, để thuận tiện cho việc đi vào phần mộ của gia đình anh S phải qua thửa đất 562, nên cần thiết giao cho anh S được quyền sử dụng đất là phù hợp và anh S phải có trách hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị đất cho chị Th là thỏa đáng phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tại cấp sơ thẩm cũng như tại cấp phúc thẩm, anh S và chị Th thống nhất giá đất theo Hội đồng định giá tài sản tại cấp sơ thẩm vào ngày 20/11/2020 đã định có đơn giá ở 500.000đ/m² và đất vườn là 350.000đ/m² để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Sang và sửa một phần Bản án sơ thẩm số 42/2021/HNGĐ-ST, ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện VL, tỉnh Vĩnh Long.

Giao cho anh S được quyền sử dụng thửa đất số 562, diện tích 337,8m² trong đó (đất ở 200m² – đất trồng cây lâu năm 137,8m²), tờ bản đồ số 7 và bộ cây trồng trên đất, tọa lạc tại ấp ATT, xã TH, huyện VL, tỉnh Vĩnh Long (Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất).

Anh S có trách nhiệm hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị đất cho chị Th bằng số tiền: $[(200\text{m}^2 \times 500.000\text{đ/m}^2) + (137,8\text{m}^2 \times 350.000\text{đ/m}^2)] : 2 = 74.115.000\text{đ}$ (bảy mươi bốn triệu, một trăm mười lăm nghìn đồng).

[2] Về chi phí định giá: Nguyên đơn và bị đơn mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí định giá tài sản quy định tại khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị Th đã nộp tạm ứng trước số tiền 1.200.000đ, nên anh S hoàn lại cho chị Th số tiền: $(1.200.000\text{đ} : 2) = 600.000\text{đ}$ (sáu trăm nghìn đồng).

[3] Về án phí: Do cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm nên nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm của các đương sự được xác định lại tương ứng với giá trị phần tài sản được chia và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm được quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh S và chị Th mỗi người phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia bằng số tiền: $(74.115.000\text{đ} \times 5\%) = 3.705.000\text{đ}$ (ba triệu, bảy trăm lẻ năm nghìn đồng).

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn là có cơ sở được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn S.

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 42/2021/HNGĐ-ST, ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 32 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; khoản 2 Điều 176 và Điều 242 của Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng tố dân sự; Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Th.

Giao cho anh Nguyễn Văn S được quyền sử dụng phần đất tại thửa 562, diện tích 337,8m² trong đó (đất thổ 200m² – đất trồng cây lâu năm 137,8m²), tờ bản đồ số 7, tại ấp ATT, xã TH, huyện VL, tỉnh Vĩnh Long và toàn bộ cây trồng gắn liền trên đất. (Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 16/12/2019 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện VL).

Anh Nguyễn Văn S có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Buộc anh Nguyễn Văn S có trách nhiệm hoàn lại cho chị Nguyễn Thị Th ½ giá trị đất bằng số tiền 74.115.000đ (bảy mươi bốn triệu, một trăm mười lăm nghìn đồng).

3. Về chi phí định giá: Buộc anh Nguyễn Văn S có trách nhiệm hoàn lại cho chị Nguyễn Thị Th số tiền 6000.000đ (Sáu trăm nghìn đồng).

4. Về án phí:

4.1. Buộc chị Nguyễn Thị Th phải nộp 3.705.000đ (ba triệu, bảy trăm lẻ năm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 675.000đ (sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 0008320 ngày 02/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, nên chị Th phải nộp thêm số tiền là 3.030.000đ (ba triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng).

4.2. Buộc anh Nguyễn Văn S phải nộp 3.705.000đ (ba triệu, bảy trăm lẻ năm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0009101 ngày 10/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VL, tỉnh Vĩnh Long, nên anh S phải nộp thêm số tiền là 3.405.000đ (ba triệu, bốn trăm lẻ năm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chưa thi hành án số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- CA TAND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND huyện VL;
- CC THADS huyện VL;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Nguyên Khoa